DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 01)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 01)

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 3449 ***/QĐ - VPCNCLQG ngày*** *10* ***tháng 11 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia /of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Trung tâm An toàn thực phẩm và Môi trường**
Laboratory:	***Center for Food Safety and Environmental Research***
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	**Trung tâm Đổi mới Sáng tạo Công nghệ cao**
Organization:	***High Technology Innovation Center***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 809**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Hóa**
Field:	***Chemical***
Người quản lý:	**Vũ Đức Nam**
Laboratory manager:	**Vu Duc Nam**
Hiệu lực công nhận *Period of Validation:*	**Từ ngày** *10* **/ 11 / 2026 đến ngày 02 / 07 / 2029.**
Địa chỉ: *Address*:	**Số 18 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, Thành Phố Hà Nội** ***No. 18, Hoang Quoc Viet Street, Nghia Do Ward, Hanoi City***
Địa điểm: *Location:*	**Nhà A28, số 18 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, Thành Phố Hà Nội** ***A28 Building, No. 18, Hoang Quoc Viet Street, Nghia Do Ward, Hanoi City***
Điện thoại/ *Tel*:	**024 37916281**
Email:	**vanthu@htic.vast.vn**
Website:	**www.htic.vast.vn**

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Nước sạch, nước RO, nước uống đóng chai** ***Domestic water, RO water, Bottled drinking water***	Xác định clo dư tự do, monocloramin Phương pháp lên màu với thuốc thử DPD *Determination of free residual chlorine* *Monochloramine- staining method with DPD reagent*	0,1 mg/L Mỗi chất/*Each compound*	SMEWW 4500-Cl-G:2023
2.		Xác định độ đục *Determination of turbidity*	0,2 NTU	SMEWW 2130B:2023
3.		Xác định độ màu Phương pháp đo quang dùng thuốc thử Platin - Coban *Determination of colour* *Platin Coban colorimeter method*	5,0 TCU (mg/L pt-Co)	TCVN 6185:2015
4.		Xác định mùi bằng phương pháp thử ngưỡng mùi *Determination of odor with odor threshold test methods*		SOP.MV.01:2024 (*Ref.* SMEWW 2150:2023)
5.		Xác định vị bằng phương pháp thử ngưỡng vị *Determination of taste by the threshold test method*		SOP.MV.02:2024 (*Ref.* SMEWW 2160:2023)
6.		Xác định pH *Determination of pH value*	(2 ~12)	TCVN 6492:2011
7.		Xác định hàm lượng Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) Phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay *Determination of Ammonium content (NH_3 và NH_4^+ as N)* *Manual spectrometric method*	0,05 mg/L	TCVN 6179-1:1996
8.		Xác định hàm lượng natri, kali, canxi, magie Phương pháp IC *Determination of sodium, potassium, calcium, magnesium content* *IC method*	1 mg /L Mỗi chất/*Each compound*	TCVN 6660:2000

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
9.		Xác định chỉ số Pemanganat Phương pháp chuẩn độ *Determination of permanganate index* *Titrimetric method*	0,5 mg/L	TCVN 6186:1996
10.		Xác định hàm lượng Florua Phương pháp SPADNS *Determination of Fluoride content* *SPADNS method*	0,04 mg/L	SMEWW 4500F- B&D:2023
11.	**Nước sạch, nước RO, nước uống đóng chai** ***Domestic water, RO water, Bottled drinking water***	Xác định hàm lượng vết kim loại Phương pháp ICP-MS *Determination of trace metal content* *ICP-MS method*	As: 1 µg /L Sb: 1 µg /L Cd: 1 µg /L Pb: 1 µg /L Se: 1 µg /L Ag: 1 µg /L Tl: 1 µg /L Be: 1 µg /L Hg: 0,1 µg /L Cr: 10 µg /L Cu: 10 µg /L Mn: 10 µg /L Al: 10 µg /L Ni: 10 µg /L Zn: 10 µg /L Ba: 10 µg /L B: 10 µg /L Mo: 10 µg /L	US EPA 200.8 (Revision 1994)
12.		Xác định hàm lượng Canxi và Magie Phương pháp chuẩn độ EDTA *Determination of the sum of calcium and magnesium content* *EDTA titrimetric method*	5 mg/L	TCVN 6224:1996
13.		Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ Bạc nitrat với chỉ thị cromat (phương pháp Mo) *Determination of Chloride content* *Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr's method)*	5 mg/L	TCVN 6194:1996

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
14.	**Nước sạch, nước RO, nước uống đóng chai** ***Domestic water, RO water, Bottled drinking water***	Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1,10 phenantrolin *Determination of Iron content* *Spectrometric method using 1,10 phenanthroline*	0,01 mg/L	TCVN 6177:1996
15.		Xác định hàm lượng Nitrat (NO_3^- -N) Phương pháp trắc phổ dùng axit sunfosalixylic *Determination of nitrate content* *Spectrometric method using sulfosalicylic acid*	0,05 mg/L	TCVN 6180:1996
16.		Xác định hàm lượng Nitrit (NO_2^- -N) Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử *Determination of nitrite content* *Molecular absorption spectrometric method*	0,015 mg/L	TCVN 6178:1996
17.		Xác định hàm lượng sunfat Phương pháp đo độ đục *Determination of sulphate content* *Turbidity method*	2 mg/L	SMEWW 4500 SO_4^{2-} - E:2023
18.		Xác định hàm lượng Sunfua (S^{2-}) Phương pháp đo quang *Determination of Sulfide* (S^{2-}) *content* *Photometric method*	0,02 mg/L	SMEWW 4500 S^{2-}- D:2023
19.		Xác định tổng chất rắn hòa tan (TDS) Phương pháp trọng lượng *Determination of total dissolved solids Gravimetric method*	10 mg/L	SMEWW 2540 C:2023
20.		Xác định hàm lượng Xyanua Phương pháp trắc quang *Determination of Cyanide content* *Photometric method*	0,01 mg/L	SMEWW 4500 CN.C&E:2023
21.		Xác định hàm lượng phenol và dẫn xuất phenol Phương pháp GC-MS *Determination of phenol and phenol derivatives* *GC-MS method*	0,1 µg/L	US EPA 8270E (Revision 6, 2018)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
22.	**Nước sạch, nước RO, nước uống đóng chai** ***Domestic water, RO water, Bottled drinking water***	Xác định độ kiềm tổng số và độ kiềm composit *Determination of total and composite alkalinity.*	10 mg/L	TCVN 6636-1:2000
23.		Xác định hàm lượng formaldehyde Phương pháp GC-MS *Determination of the formaldehyde content GC-MS method*	0,1 mg/L	SOP.GC.01:2024 (*Ref.* US EPA 1667, Revision A, 1998)
24.		Xác định hàm lượng Acrylamide Phương pháp GC-MS *Determination of the Acrylamide content GC-MS method*	0,1 µg/L	US EPA 8032A (Revision 1, 1996)
25.		Xác định hàm lượng các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi Phương pháp headspace-GC-MS *Determination of volatile organic compounds content Headspace-GC-MS method*	Phụ lục 1/ *Appendix 1*	SOP.GC.02:2024 (*Ref.* EPA 5021A, Revision 2, 2014)
26.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong nước Phương pháp GC-MS *Determination of residue of pesticides in water GC-MS/MS method*	Phụ lục 2/ *Appendix 2*	EPA 8270E (Revision 6, 2018)
27.		Xác định các sản phẩm phụ khử trùng, khử trùng clo hóa, các dung môi clo hóa Phương pháp GC-MS *Identification of disinfection by-products, chlorination disinfection, chlorination solvents GC-MS method*	Dichloroacetic acid: 0,5 µg/L Monochloroacetic acid: 0,5µg/L Trichloroacetic acid: 0,5 µg/L	SOP.GC.03:2024 (*Ref.* EPA 552.3 Revision 1.0, 2003)
28.		Xác định hàm lượng thuốc trừ cỏ gốc phenoxy Phương pháp GC-MS *Determination of phenoxy-based herbicide content GC-MS method*	Dichloprop: 1 µg/L Fenoprop : 1 µg/L	SOP.GC.04:2024 (*Ref.* EPA 515.2 Revision 1.1, 1995)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
29.	**Nước sạch, nước RO, nước uống đóng chai** ***Domestic water, RO water, Bottled drinking water***	Xác định hàm lượng 2,4 - D, 2,4 - DB, 2-Methyl-4-Chlorophenoxyacetic acid (MCPA), Mecoprop Phương pháp LC-MS *Determination of the content of 2,4 - D, 2,4 - DB, MCPA, Mecoprop* *LC-MS method*	2,4 – D: 1 µg/L 2,4 – DB: 1 µg/L MCPA: 0,5 µg/L Mecoprop: 0,5 µg/L	SOP.LCMS.01:2024 (*Ref.* Agilent Application Note, 5990-4864EN)
30.		Xác định hàm lượng Aldicarb, Hydroxyatrazine Phương pháp LC-MS *Determination of Aldicarb, Hydroxyatrazine content* *LC-MS method*	Aldicarb: 1 µg/L Hydroxyatrazine: 1 µg/L	SOP.LCMS.02:2024 (*Ref.* Agilent Application Note 5989-5320EN1)
31.		Xác định hàm lượng Bromat Phương pháp IC *Determination of Bromate content* *IC method*	Bromat: 5 µg /L	EPA 300.1 (Revesion 1.0, 1999)
32.		Xác định hàm lượng Clorat, clorit Phương pháp IC *Determination of chlorate, chloride content* *IC method*	Clorat: 5 µg /L Clorit: 5 µg /L	EPA 300.1 (Revesion 1.0, 1999)
33.	**Nước khoáng thiên nhiên** ***Natural mineral waters***	Xác định các hydrocacbon đa vòng thơm (PAH) Phương pháp GC-MS *The determination of polycyclic aromatic hydrocarbons (PAH) content* *GC-MS method*	Phụ lục 3/ *Appendix 3*	US EPA 8270E (Revision 6, 2018)
34.		Xác định hàm lượng Polychlorinated biphenyls (PCBs) Phương pháp GC-MS *The determination of Polychlorinated biphenyls (PCBs)* *GC-MS method*	PCBs (8; 18; 28; 44; 52; 66; 77; 81; 101; 105; 114; 118; 123; 126; 128; 138;153; 156; 157; 167; 169; 170; 180; 187; 189; 195; 206; 209): 0,01 µg /L Mỗi chất/*Each compound*	US EPA 8270E (Revision 6, 2018)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
35.	**Nước khoáng thiên nhiên** ***Natural mineral waters***	Xác định hàm lượng Xyanua Phương pháp trắc quang *Determination of Cyanide content* *Photometric method*	0,01 mg/L	SMEWW 4500CN C&E:2023
36.		Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp trắc phổ dùng axit sunfosalixylic *Determination of nitrate content* *Spectrometric method using sulfosalicylic acid*	0,05 mg/L	TCVN 6180:1996
37.		Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử *Determination of nitrite content* *Molecular absorption spectrometric method*	0,015 mg/L	TCVN 6178: 1996
38.		Xác định hàm lượng Florua Phương pháp SPADNS *Determination of Fluoride content* *SPADNS method*	0,05 mg/L	SMEWW 4500F- B&D:2023
39.		Xác định hàm lượng vết kim loại Phương pháp ICP-MS *Determination of trace metal content* *ICP-MS method*	As: 1,0 µg /L Sb: 1,0 µg /L Cd: 1,0 µg /L Pb: 1,0 µg /L Se: 1,0 µg /L Ag: 1,0 µg /L Tl: 1,0 µg /L Be: 1,0 µg /L Hg: 0,1 µg /L Cr: 10 µg /L Cu: 10 µg /L Mn: 10 µg /L Al: 10 µg /L Ni: 10 µg /L Zn: 10 µg /L Ba: 10 µg /L B: 10 µg /L Mo: 10 µg /L	US EPA 200.8 (Revision 5.4, 1994)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
40.	**Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm** ***Synthetic resin, implement container and packaging in direct contact with foods***	Xác định hàm lượng cặn khô thôi nhiễm trong nước Phương pháp khối lượng. *Determination of Evaporation residue in water* *Gravimetric method*	5,0 µg/mL	QCVN 12-1:2011/BYT
41.		Xác định hàm lượng cặn khô thôi nhiễm trong ethanol Phương pháp khối lượng. *Determination of evaporation residue in ethanol* *Gravimetric method*	5,0 µg/mL	
42.		Xác định hàm lượng cặn khô thôi nhiễm trong axit acetic Phương pháp khối lượng. *Determination of Evaporation residue in acid acetic Gravimetric method*	5,0 µg/mL	
43.		Xác định hàm lượng cặn khô thôi nhiễm trong heptan Phương pháp khối lượng. *Determination of Evaporation residue in heptan* *Gravimetric method*	5,0 µg/mL	QCVN 12-1:2011/BYT
44.		Xác định lượng $KMnO_4$ tiêu tốn Phương pháp thôi nhiễm *Determine the amount of KMnO4 consumed* *Disinfection method*	2,0 µg/mL	
45.		Xác định hàm lượng phenol Phương pháp thôi nhiễm *Determination of Phenols content* *Disinfection method*	3,0 µg/mL	
46.		Xác định hàm lượng Formaldehyd Phương pháp thôi nhiễm *Determination of Formaldehyde content* *Disinfection method*	2,0 µg/mL	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
47.	**Sữa và sản phẩm sữa** ***Milk and milk products***	Xác định hàm lượng chất khô tổng số *Determination of total solids content*		TCVN 8082:2013
48.		Xác định hàm lượng nitơ và tính protein thô Phương pháp Kjeldahl *Determination of nitrogen content and calculation of crude protein content Kjeldahl method*	1,0 %	TCVN 8099-1:2015
49.		Xác định độ axit Phương pháp chuẩn độ *Determination of acidity Titration method*	3 mL NaOH 0,1M/100g	AOAC 947.05
50.		Xác định hàm lượng tro tổng Phương pháp khối lượng *Determination of total ash content Gravimetric method*		AOAC 927.05
51.	**Ngũ cốc, đậu đỗ và sản phẩm chế biến** ***Cereals, pulses and by-products***	Xác định hàm lượng nitơ và tính hàm lượng protein thô Phương pháp Kjeldahl *Determination of the nitrogen content and calculation of the crude protein content Kjeldahl method*	1,0 %	TCVN 8125:2015
52.		Xác định hàm lượng lipid Phương pháp Soxhlet *Determination of lipid content Soxhlet method*	0,5 %	SOP.CB.01:2024 (*Ref*. TCVN 6555:2011)
53.		Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng *Determination of moisture content Gravimetric method*		TCVN 4846:1986
54.		Xác định hàm lượng tro tổng Phương pháp khối lượng *Determination of total ash content Gravimetric method*		TCVN 8124:2009

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
55.		Xác định hàm lượng Sunfua dioxit tổng số *Determination of total sulfur dioxide content*	1,5 mg/kg	TCVN 6641:2000
56.		Xác định axit tổng số *Determination of total acid*	0,1 %	TCVN 4589:1988
57.		Xác định hàm lượng nitrit Phương pháp đo hấp thụ phân tử *Determination of nitrite content* *Molecular absorption spectrometric method*	5,0 mg/kg	TCVN 8742:2011
58.		Xác định hàm lượng nitrat Phương pháp đo hấp thụ phân tử *Determination of nitrate content* *Molecular absorption spectrometric method*	20 mg/kg	TCVN 8742:2011
59.	**Rau, quả và sản phẩm rau quả** ***Vegetables, Fruits and derived products***	Xác định hóa chất bảo vệ thực vật nhóm Clo hữu cơ: Aldrin; Beta-BHC; Alpha-BHC; Delta-BHC; Gama-BHC; Endosulfan 1; Endosulfan 2; Endosulfan sunfat; Endrin; Endrin Ketone; Endrin Aldehyde; Dieldrin; Heptachloro; Heptachlor Epoxide Isomer B; Gama-Chlordane; Alpha-Chlordane; Methoxylchlor; 4,4'-DDD; 4,4'-DDT;4,4'-DDE Phương pháp GC-MS *Determination of Organochlorine Pesticides content: Aldrin; Beta-BHC; Alpha-BHC; Delta-BHC;* Gama-BHC; *Endosulfan 1;Endosulfan 2; Endosulfan sunfat; Endrin ; Endrin Ketone; Endrin Aldehyde;* Dieldrin; *Heptachloro; Heptachlor Epoxide Isomer B; Gama-Chlordane; Alpha-Chlordane; Methoxylchlor; 4,4'-DDD; 4,4'-DDT;4,4'-DDE* *GC-MS method*	Phụ lục 4/ *Appendix 4*	AOAC 2007.01

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
60.	**Thịt** ***Meat***	Xác định pH *Determination of pH value*		TCVN 4835:2002
61.		Xác định hàm lượng amoniac *Determination of Ammonia content*	4 mgN/100g	SOP.NH3.01:2024 (Ref. TCVN 3706: 1990)
62.		Xác định hàm lượng Nitơ *Determination of nitrogen content*	0,5 %	TCVN 8134:2009
63.		Xác định hàm lượng lipid Phương pháp Soxhlet *Determination of lipid content* *Soxhlet method*	1,5 %	TCVN 8136:2009
64.		Xác định hàm lượng tro Phương pháp khối lượng *Determination of ash content* *Gravimetric method*		TCVN 7142:2002
65.	**Thạch cao** ***Gypsum***	Xác định hợp chất lưu huỳnh dễ bay hơi (Orthorhombic cyclooctasulfur - S8) Phương pháp sắc ký lỏng dò DAD *Determination of volatile sulfur compounds (Orthorhombic cyclooctasulfur - S8)* *Detective liquid chromatography DAD*	1,2 mg/kg	ASTM C471M-20a (Revesion 4.2024)

Ghi chú/ *Note:*

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia/Vietnamese Standard
- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế/ International Organization for Standardization
- SMEWW: Các phương pháp chuẩn xét nghiệm nước và nước thải/ Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
- US EPA: Cơ quan bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ/ United States Environmental Protection Agency
- ASTM: Hiệp hội Thí nghiệm và Vật liệu Hoa Kỳ/ American Society for Testing and Materials
- AOAC: Hiệp hội hóa học nông nghiệp/ Association of Official Agricaltural Chemist
- SOP…: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/Laboratory developed method
- Ref.: Tham khảo/ Reference

Trường hợp Trung tâm Đổi mới sáng tạo công nghệ cao cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Đổi mới sáng tạo công nghệ cao phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for High Technology Innovation Center that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

Phụ lục 1: Danh mục các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi/
Appendix 1: List of purgeable volatile organic compounds

STT *No.*	Tên chất *Name'compound*	LOQ µg/L	STT *No.*	Tên chất *Name'compound*	LOQ µg/L
1	1,1,1 –Tricloroetan	0,1	15	Monoclorobenzen	0,1
2	1,2 – Dicloroetan	0,1	16	Triclorobenzen	0,1
3	1,2 – Dicloroeten	0,1	17	1,2 – Dicloropropan	0,1
4	Diclorometan	0,1	18	1,3 – Dichloropropen	0,1
5	Tetracloroeten	0,1	19	Bromodichloromethane	0,1
6	Tricloroeten	0,1	20	Dibromochloromethane	0,1
7	Benzen	0,1	21	1,2 - Dibromo – 3 Cloropropan	0,1
8	Etylbenzen	0,1	22	Dibromoacetonitrile	0,1
9	Bromoform	0,1	23	Dichloroacetonitrlle	0,1
10	Chloroform	0,1	24	Cacbontetraclorua	0,1
11	Styren	0,1	25	Vinyl clorua	0,1
12	Toluen	0,1	26	Trichloroaxetonitril	0,1
13	Xylen	0,1	27	Hexacloro butadien	0,1
14	1,2 – Diclorobenzen	0,1	28	Epiclohydrin	0,1

Phụ lục 2: Danh mục các hóa chất bảo vệ thực vật /
Appendix 2: List of Pesticides

STT *No.*	Tên chất *Name'compound*	LOQ µg/L	STT *No.*	Tên chất *Name'compound*	LOQ µg/L
1	Alachlor	0,01	10	Isoproturon	0,01
2	Atrazine	0,01	11	Methoxychlor	0,01
3	Carbofuran	0,01	12	Molinate	0,01
4	Clorotoluron	0,01	13	Permethrin	0,01
5	Chlorpyrifos	0,01	14	Propanil	0,01
6	Clodane	0,01	15	Simazine	0,01
7	Cyanazine	0,01	16	Trifuralin	0,01
8	DDT và các dẫn xuất	0,01	17	2,4,6 – Triclorophenol	0,01
9	Pendimetalin	0,01			0,01

Phụ lục 3: Danh mục các hydrocarbon thơm đa vòng (PAHs)
Appendix 3: List of Polyaromatic hydrocarbon

STT *No.*	Tên chất *Name'compound*	LOQ µg/L	STT *No.*	Tên chất *Name'compound*	LOQ µg/L
1	Naphthalen	0,01	10	Pyrene	0,01
2	2- methylnaphthylene	0,01	11	Benzo (a) athracene	0,01
3	1- methylnaphthylene	0,01	12	Chrysene	0,01
4	Acenaphthylene	0,01	13	Benzo (b) fluoranthene	0,01
5	Acenaphthene	0,01	14	Benzo (k) fluoranthene	0,01
6	Fluorene	0,01	15	Benzo (a) pyrene	0,01
7	Phenalthrene	0,01	16	Indeno (1,2,3-cd)	0,01
8	Anthracene	0,01	17	Dibenz (a,h) anthracene	0,01
9	Floranthene	0,01	18	Benzo (g,h,i) perylence	0,01

Phụ lục 4: Danh mục các hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ /
Appendix 4: List of Organochlorine Pesticides

STT *No.*	Tên chất *Name'compound*	LOQ ng/g	STT *No.*	Tên chất *Name'compound*	LOQ ng/g
1	Aldrin	10	10	Endrin Aldehyde	10
2	Beta-BHC	10	11	Heptachlor	10
3	Alpha-BHC	10	12	Heptachlor Epoxide Isomer B	10
4	Delta-BHC	10	13	Gama-Chlordane	10
5	Endosulfan 1	10	14	Alpha-Chlordane	10
6	Endosulfan 2	10	15	Methoxylchlor	10
7	Endosulfan sunfat	10	16	4,4'-DDD	10
8	Endrin	10	17	4,4'-DDT	10
9	Endrin Ketone	10	18	4,4'-DDE	10